

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số 324.... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	-44.252	83
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	93.369,5	73.600	116.824,0	43.224	159
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	97.274	-27.998	78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	-21.994	80
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	9.939	-6.004	62
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	39	0	-39	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	63.089	3.650,0	-59.439	
II	Chi ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	4.777	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	191.537	182.616	197.022	5.485	103
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.270,0	21.520	17.511,0	-759	96
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	107	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-866	46
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.700	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	51	
III	Bội chi NSĐP/Bội thu NSĐP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	-5.737	79
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.860,5	6.400	4.676,0	-1.724	73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.270,0	21.520	17.511,0	-4.009	81
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	59	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-4.068	16
3	Thu kết dư	0	0,0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	4,0		-4	
II	Chi ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	57	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	22.130,5	25.424	22.187,0	57	100
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.500	0,0	0	

Ghi chú : (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSĐP.

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số 3224... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3		
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	-44.252	83
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	93.369,5	73.600	116.824,0	43.224	159
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	114.977	125.272	97.274	-27.998	78
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.329	109.329	87.335	-21.994	80
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.648	15.943	9.939	-6.004	62
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	39	0	-39	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.624,3	63.089	3.650,0	-59.439	
II	Chi ngân sách	212.970,8	262.000	217.748	4.777	102
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện	191.537	182.616	197.022	5.485	103
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	18.270,0	21.520	17.511,0	-759	96
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	107	101
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-866	46
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	54.700	0	0	
4	Chi tạo nguồn CCTL	3.164	3.164	3.215	51	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP				0	
B	NGÂN SÁCH XÃ				0	
I	Nguồn thu ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	-5.737	79
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	3.860,5	6.400	4.676,0	-1.724	73
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	18.270,0	21.520	17.511,0	-4.009	81
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	16.652,1	16.700	16.759,0	59	100
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.617,9	4.820	752,0	-4.068	16
3	Thu kết dư	0	0,0		0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển	0	4,0		-4	
II	Chi ngân sách	22.130,5	27.924	22.187,0	57	100
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp xã	22.130,5	25.424	22.187,0	57	100
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	2.500	0,0	0	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số ...324...../BC-UBND ngày...15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%)			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm		
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	10.400	10.400			8.260	8.260	0	0	79	79		
1	Phường 1	1.820	1.820			1.365	1.365			75	75		
2	Phường 2	2.992	2.992			3.163	3.163			106	106		
3	Phường 3	3.230	3.230			2.760	2.760			85	85		
4	Phường An Đôn	1.936	1.936			632	632			33	33		
5	Xã Hải Lệ	422	422			340	340			81	81		

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu. Các chỉ tiêu cột 3, 4, 7, 8 chỉ ghi dòng tổng số.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ, PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 324.... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Trong đó phần địa phương được hưởng	Thu nội địa	Bao gồm															
					1. Thu từ DNN N do ĐP QL	2. Thu từ khu vực NQD	10. Thuế TNCN	Trong đó		3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Các loại phí và lệ phí	Trong đó		6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thu thuế sử dụng đất NN	8. Thu đóng góp	9. Thu tiền thuê đất	11. Thu khác	12. Thu từ hoa lợi công ích
								Thuế TNCN HKD	Thuế TNCN chuyển nhượng BĐS				Lệ phí khác	Lệ phí Môn bài						
A	B	1		2	3	4	5			6	7	8			9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	8.260	4.676,0	8.260	0	1.958	4.464	1.009	3.455	1.135	250	343	132	211	0	0	0	0	110	0
1	Phường 1	1.365	776,5	1.365		270	725	140	585	230	75	55	23	32					10	
2	Phường 2	3.163	1.718,5	3.163		1.085	1.540	580	960	300	55	160	58	102					23	
3	Phường 3	2.760	1.517,5	2.760		540	1.675	265	1.410	345	90	90	23	67					20	
4	Phường An Đông	632	381,5	632		18	359	9	350	215	20	13	8	5					7	
5	Xã Hải Lệ	340	282,0	340		45	165	15	150	45	10	25	20	5					50	

Ghi chú: (1) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính chi tiết đến từng huyện; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Thu nội địa chi tiết từng khu vực thu, khoản thu.

(3) Thu NSNN trên địa bàn huyện, xã không có thu từ dầu thô, thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu.

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số **324**. /BC-UBND ngày **15**...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	223.176	200.989	22.187
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	212.485	191.050	21.435
I	Chi đầu tư phát triển	72.814	72.814	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.640	65.640	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	0		
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	5.100	5.100	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	0		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	0		
-	<i>Chi từ nguồn XDCB tập trung</i>	4.040	4.040	
-	<i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	61.600	61.600	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.174	7.174	
II	Chi thường xuyên	133.229	112.229	21.000
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	58.702	58.477	225
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Dự phòng ngân sách	3.227	2.792	435
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.215	3.215,0	
	<i>Trong đó SN GD-ĐT</i>	1.067	1.067,0	0
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	10.691	9.939	752
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0
-	Chương trình XDNTM			
-	Chương trình xóa đói giảm nghèo			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	10.691	9.939	752
1	Chi từ nguồn NS tỉnh bổ sung mục tiêu	10.691	9.939	752
1	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200	
2	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	200	200	
3	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	400	400	
4	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	500	390	110
5	Hỗ trợ KP ứng dụng CNTT trong quản lý ngân sách	780	705	75
6	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính	2.000	2.000	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
7	Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng khác do không cân đối đủ nguồn	6.000	6.000	
	Trong đó:			
7.1	Nâng cấp, sửa chữa các trường học	2.000	2.000	
7.2	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại III	4.000	4.000	
8	Bổ sung các chế độ chính sách	611	44	567
	Trong đó			
8.1	Phụ cấp Công an xã và các CS khác	152	44	108
8.2	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	220		220
8.3	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	164		164
8.4	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	75		75
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0		

Ghi chú: Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2023(Kèm theo báo cáo số 324... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2023
A	B	1
	TỔNG CHI NSDP	218.500,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS XÃ	17.511,0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	191.050
I	Chi đầu tư phát triển	72.814
1	Chi đầu tư cho các dự án	65.640
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.100
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	7.600
-	Chi các hoạt động kinh tế	44.640
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	8.300
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN theo quy định của pháp	0
3	Chi đầu tư phát triển khác	7.174
II	Chi thường xuyên	112.229,0
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	58.477,0
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	726,0
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.345,0
-	Chi y tế, dân số và gia đình	745,0
-	Chi văn hóa thông tin	1.519,0
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	609,0
-	Chi thể dục thể thao	234,0
-	Chi bảo vệ môi trường	8.150,0
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.984,0
-	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	24.584,0
-	Chi bảo đảm xã hội	8.376,0
-	Chi thường xuyên khác	480,0
III	Chi trả nợ lãi vay	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0
V	Dự phòng ngân sách	2.792
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.215
VII	Chi CTMT	9.939
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo báo cáo số 324 /BC-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghịệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
A	B	1	2		2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	218.500	72.814	65.640	7.174	128.988	2.792	3.215	10.691		10.691	
I	CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	194.982	72.814	65.640	7.174	112.229			9.939		9.939	
1	Văn phòng Thị uỷ	7.734	1.384	1.300	84	6.040			310		310	
2	VP HĐND - UBND	6.338	75	0	75	5.525			738		738	
-	Hoạt động HĐND	1.905				1.905,0						
-	Hoạt động UBND	4.433	75		75	3.620			738		738	
3	UBMT-TQVN	1.584	30	0	30	1.554						
-	UBMT-TQVN	1.340	30		30	1.310						
-	Hội người cao tuổi	92				92						
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5				5						
-	Hội NKT, CDC/dioxin	147				147						
4	Công an thị xã	776	0			776						
5	BCH quân sự	1.345	0			1.345						
6	Đoàn thanh niên	570	7	0	7	563						
-	Đoàn thanh niên	488	7		7	481						
-	Hội TN xung phong	82				82						
7	Hội LHPN	575	7		7	568						
8	Hội nông dân	723	7		7	716						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
9	Hội Cựu chiến binh	329	7	0	7	322						
-	Hội Cựu chiến binh	243,9	7,0		7,0	236,9						
-	Hội tù chính trị	81,1				81,1						
-	Hội Cựu quân nhân	2				2						
-	CLB Cựu biên phòng	2				2						
10	Nhà thiếu nhi	32	7		7	25						
11	Phòng Nội vụ (gồm VC lưu trữ)	1.136	7		7	1.129						
12	Phòng LĐTB&XH	10.128	7	0	7	10.121						
-	Phòng LĐTB&XH	1.043	7		7	1.036						
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	7.500				7.500						
-	KP lao động việc làm, chăm sóc trẻ em	99				99						
-	KP CS nghĩa trang, thăm tặng quà đối tượng chính sách và cứu trợ XH khác	723				723						
-	KP tiền điện hộ nghèo	54				54						
-	KP miễn giảm học phí	9				9						
-	BHYT của đối tượng BTXH	700				700						
13	Phòng Tư pháp	773	7		7	766						
14	Phòng TC-KH	1.520	7		7	1.313			200		200	
15	Thanh tra	769	7		7	752			10		10	
16	Phòng kinh tế	1.175	7		7	1.168						
17	Phòng TNMT	1.038	7		7	1.031						
18	Phòng Q lý đô thị	5.259	4.007	4.000	7	1.252						
19	Phòng VH&TT	785	57		57	728						
20	Phòng GD & ĐT	2.891	7	0	7	2.884						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPPT (Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên	
-	Phòng GD & ĐT	868	7		7	861						
	KP chi SN ngành	1.800				1.800						
	Các chế độ chính sách	132				132						
	Hỗ trợ các trường MN ngoài công lập	30				30						
-	Hội khuyến học	61				61						
21	Phòng Y tế	561	7	0	7	554						
-	Phòng Y tế	479,9	7,0		7,0	472,9						
-	Hội Đông Y	81,1				81,1						
22	Hội chữ thập đỏ	222	7	0	7	215						
-	Hội chữ thập đỏ	178	7		7	171						
-	Hội khoa học KT	44				44						
23	Hội người mù	215	0			215						
24	Ngành Mầm non	11.530	35	0	35	11.495						
-	MN Thành Cổ	3.328	7		7	3.321						
-	MN Hoa Mai	2.154	7		7	2.147						
-	MN Hương sen	2.140	7		7	2.133						
-	MN Hoa Hồng	2.372	7		7	2.365						
-	Mn Hoa Phượng	1.536	7		7	1.529						
25	Ngành Tiểu học	10.625	14	0	14	10.611						
-	TH Nguyễn Trãi	5.615	7		7	5.608						
-	TH T. Q. Toàn	5.010	7		7	5.003						
26	Ngành THCS	29.792	135	100	35	29.657						
-	THCS Thành Cổ	6.328	7		7	6.321						
-	TH & THCS LT Trọng	7.415	7		7	7.408						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên	
	TH & THCS LT Vinh	5.780	7		7	5.773						
-	TH & THCS NT Thành	4.122	7		7	4.115						
-	TH & THCS Hải lệ	6.147	107	100	7	6.040						
27	T tâm GDNN-GDTX	4.816	7		7	3.779			1.030		1.030	
28	TT chính trị	563	7		7	556						
29	T tâm VH TT-TD TT	2.571	7		7	2.362			202		202	
30	BQL Chợ	110	0			110						
31	TT PT Cụm CN và KC	13.986	3.507	3.500	7	10.479						
32	UBND Phường 1	39	39		39				0			
32	UBND Phường 2	89	39		39	50			0			
32	UBND Phường 3	39	39		39				0			
32	UBND Phường An Đôn	309	39		39	270			0			
32	UBND xã Hải Lệ	39	39		39				0			
32	BQLDA ĐTXD&PTQĐ	47.000	47.000	47.000								
33	Ngân sách thị xã	25.516	16.249	9.740	6.509	1.818			7.449	0	7.449	
-	Dự phòng quỹ lương	278				278						
-	SN dân số	45				45						
-	KP HN giữa nhiệm kỳ, BCD và các nhiệm vụ khác	510				510						
	KP thực hiện đề án hỗ trợ nhà vệ sinh cho ĐTCS	160				160						
	KP thực hiện đề án TT đô thị	126				126						
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ văn minh trong tang lễ	115				115						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghịệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ các hđ cứu trợ và các nhiệm vụ ASXH trong dịp tết	260				260						
-	Hỗ trợ mua TTB, máy móc PCLB-TKCHCN	150				150						
-	KP đối ứng sơn trường Nguyễn Tất Thành; sửa chữa hệ thống cửa trường TH Nguyễn Trãi...	124				124						
-	Kinh phí thực hiện nhiệm hỗ trợ xây dựng đô thị loại 3, Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính, Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD	6.700							6.700		6.700	
-	Hỗ trợ ứng dụng CNTT	705							705		705	
-	PC CAV	44							44		44	
-	KP thực hiện NQ 01 về phát triển TM-DV-DL	50				50						
-	Đề án chỉnh quyền điện tử	1.300	1.300		1.300							
-	KP phục vụ đấu giá đất, tài sản	1.209	1.209		1.209							
-	KP trích 10% tiền sử dụng đất	4.000	4.000		4.000							
	Trong đó:											
	KP điều chỉnh QH chung	2.000	2.000		2.000							
	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất	2.000	2.000		2.000							
-	Chống ủng cục bộ các phường xã	1.600	1.600	1.600								
-	Bê tông giao thông nội phường	500	500	500								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi ĐTPT(Không kể CTMT)	Trong đó		Chi thường xuyên (Không kể CTMT)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MT			Chi chuyển nguồn sang NS năm sau
				Chi XDCB	Chi ĐTPT khác (sự nghiệp)				Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên	
-	Điện chiếu sáng hẻm kiệt	1.200	1.200	1.200								
-	Lát vỉa hè	900	900	900								
-	Nông thôn mới	600	600	600								
-	GPMB	4.940	4.940	4.940								
34	Trung tâm y tế	430				430						
35	KBNN thị xã	40				40						
36	Chi cục thuế	250				250						
36	Chi cục thuế Thống kê	70				70						
37	Ngân hàng CSXH TX	600				600						
38	Hỗ trợ các đơn vị tỉnh, TW	90				90						
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	2.792					2.792,0					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	3.215						3.215				
IV	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	17.511				16.759			752		752	
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NS NĂM SAU	0		0	0	0						

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.
(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp.

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
-	MN Hoa Hồng	7	7													
-	Mn Hoa Phượng	7	7													
22	Ngành Tiểu học	14	14													
-	TH Nguyễn Trãi	7	7													
-	TH T. Q. Toàn	7	7													
23	Ngành THCS	35	35													
-	THCS Thành Cổ	7	7													
-	TH & THCS LT Trọng	7	7													
	TH & THCS LT Vinh	7	7													
-	TH & THCS NT Thành	7	7													
-	TH & THCS Hải lệ	7	7													
24	T tâm GDNN-GDTX	7	7													
25	TT chính trị	7	7													
26	T tâm VH TT-TD TT	7					7,0									
27	BQL Chợ	0														
28	TT PT CCN-KC&DVCI	7									7					
29	UBND Phường 1	39									39					
30	UBND Phường 2	39									39					
31	UBND Phường 3	39									39					
32	UBND P. An Đôn	39									39					
33	UBND xã Hải Lệ	39									39					
34	Ngân sách thị xã	6.509	0	0	0	0	0	0	0	0	6.509	0,0	0,0	0,00	0,0	0,0
-	Đề án chính quyền điện tử	1.300									1.300					
-	KP phục vụ đầu giá đất, tài sản	1.209									1.209					
-	KP trích 10% tiền sử dụng đất	4.000									4.000					
	Trong đó															
	KP điều chỉnh QH chung	2.000									2.000					
	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất	2.000									2.000					

Biểu mẫu số 37b

(Kèm theo báo cáo số324..../BC-UBND ngày..15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ	112.229	58.477	1.345	726	745	1.519	609	234	8.150	6.984	0	0	24.584	8.376	480
1	Văn phòng Thị uỷ	6.040									250			5.790		
2	VP HĐND - UBND	5.525	0	0	0	0	0	0	0	0	290	0	0	5.235	0	0
-	Hoạt động HĐND	1.905												1.905		
-	Hoạt động UBND	3.620														
3	UBMT-TQVN	1.554	0	0	0	0	0	0	0	0	290	0	0	3.330		
-	UBMT-TQVN	1.310									0	0	0	1.554	0	0
-	Hội người cao tuổi	92												1.310		
-	Hội trợ CLB Thành cổ	5												92		
-	Hội NKT, CDC/dioxin	147												5		
4	Công an thị xã	776			726						50			147		
5	BCH quân sự	1.345		1.345												
6	Đoàn thanh niên	563	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	563	0	0
-	Đoàn thanh niên	481												481		
-	Hội TN xung phong	82												82		
7	Hội LHPN	568												568		
8	Hội nông dân	716									100			616		
9	Hội Cựu chiến binh	322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	322	0	0

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	Hội Cựu chiến binh	236,9												236,90		
-	Hội tù chính trị	81,1												81,10		
-	Hội Cựu quân nhân	2												2		
-	CLB Cựu biên phòng	2												2		
10	Nhà thiếu nhi	25												25		
11	Phòng Nội vụ (gồm cả CB lưu trữ)	1.129												1.129		
12	Phòng LĐTB&XH	10.121	9	0	0	700	0	0	0	0	0	0	0	1.036	8.376	0
-	Phòng LĐTB&XH	1.036												1.036		
-	Trợ cấp TX của đối tượng BTXH	7.500													7.500	
-	KP lao động việc làm, TE, điều tra hộ nghèo, CCLĐ	99													99	
-	KP CS nghĩa trang và đảm bảo XH khác	723													723	
-	Tiền điện hộ nghèo	54													54	
-	KP miễn giảm học phí	9	9													
-	BHYT của đối tượng BTXH	700				700										
13	Phòng Tư pháp	766												766		
14	Phòng TC-KH	1.313	200								150			963		
15	Thanh tra	752												752		
16	Phòng kinh tế	1.168									550			618		
17	Phòng TNMT	1.031								250				781		
18	Phòng Q lý đô thị	1.252									450			802		

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
-	TH & THCS LT Trọng	7.408,0	7.408,0													
	TH & THCS LT Vinh	5.773,0	5.773,0													
-	TH & THCS NT Thành	4.115,0	4.115,0													
-	TH & THCS Hải lệ	6.040,0	6.040,0													
27	T tâm GDNN-GDTX	3.779,0	3.779,0													
28	TT chính trị	556,0	556,0													
29	T tâm VH TT-TDTT	2.362,0					1.519,0	609,0	234,0							
30	BQL Chợ	110,0									110					
31	TT PT Cụm CN và KN	10.479,0								7.900,0	2.579					
32	UBND Phường 2	50,0									50					
33	UBND P. An Đôn	270,0									270					
34	Ngân sách thị xã	1.818	208	0	0	45	0	0	0	0	985	0	0	580	0	0
-	Quỹ lương, PC, CTX biên chế chưa tuyển	278	208											70		
-	SN dân số	45				45										
-	KP HN giữa nhiệm kỳ, BCD và các nhiệm vụ khác	510												510		
-	Kinh phí thực hiện đề án TTĐT	160									160					
-	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ nhà tiêu tự hoại	126									126					
-	Kinh phí thực hiện đề án hồ văn minh trong tang lễ	115									115					

[illegible]

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023(Kèm theo báo cáo số ...324... /BC-UBND ngày...15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi NS địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương							Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách tỉnh hỗ trợ	Bổ sung chi thường xuyên từ ngân sách TX hỗ trợ		
					Tổng số	Trong đó							
						Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề						Chi khoa học và công nghệ (2)	
A	B	1=2+9+12	2=3+4+7+8	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12
	TỔNG SỐ	22.187,0	21.435,0	0,0	21.000,0	225,0	0,0	435,0	0,0	752,0	752,0	0,0	0,0
1	Phường 1	4.200,0	4.110,0		4.029,0	45,0		81,0		90,0	90,0		
2	Phường 2	4.341,0	4.223,0		4.141,0	45,0		82,0		118,0	118,0		
3	Phường 3	5.146,0	4.970,0		4.860,0	45,0		110,0		176,0	176,0		
4	P. An Đôn	3.952,0	3.832,0		3.751,0	45,0		81,0		120,0	120,0		
5	Xã Hải Lệ	4.468,0	4.220,0		4.139,0	45,0		81,0		248,0	248,0		
6	Dự phòng Quỹ lương	80,0	80,0		80,0	0,0		0,0		0,0			

Ghi chú: (1) Chi ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; chi ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ.

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số 324...../BC-UBND ngày 15.....tháng 12 năm 2023 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Hỗ trợ từ nguồn tỉnh bổ sung có mục tiêu	Hỗ trợ từ nguồn TX bổ sung có mục tiêu	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	<u>TỔNG SỐ</u>	752	752	0	0
1	Phường 1	90	90	0,0	
2	Phường 2	118	118	0,0	
3	Phường 3	176	176	0,0	
4	P. An Đôn	120	120	0,0	
5	Xã Hải Lệ	248	248	0,0	

Ghi chú: (1) Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh chi tiết đến từng huyện. Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO
NS CẤP HUYỆN, NS CẤP XÃ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, NHIỆM VỤ VÀ CHÍNH SÁCH THEO QUY ĐỊNH NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số **324** /BC-UBND ngày **15**...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVCS SNGD
	TỔNG SỐ	10.691	200	200	400	500	4.000	220	164	75	152	780	2.000	2.000
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	9.939	200	200	400	390	4.000	0	0	0	44	705	2.000	2.000
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.939	200	200	400	390	4.000	0	0	0	44	705	2.000	2.000
1	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	8.030	0	0	0	30	4.000	0	0	0	0	0	2.000	2.000
1.1	VP HĐND -UBND	300	0	0	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hiệp hội đô thị	100					100							
-	Kinh phí xúc tiến đầu tư	200					200							
1.2	TT PT cụm CN, KC và DVC	1.030	0	0	0	30	1.000	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền điện chiếu sáng đô thị	1.000					1.000							
-	KP chăm sóc cây xanh Quảng trường, Tháp chuông	30				30								
1.3	NS TX: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ xây dựng đô thị loại 3, Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính, Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVCS SNGD	6.700					2.700						2.000	2.000
2	SỰ NGHIỆP VH-TT	152	0	0	0	152	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	TT VH-TT -TD-TT	152	0	0	0	152	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Tiền công bảo vệ tàu	20				20								
-	KP vệ sinh, sửa chữa TX bến thả hoa bờ Bắc, bờ Nam, Bến đỗ thuyền, tượng đài liệt sỹ bờ Bắc và các HĐ thả hoa đăng, chăm sóc nhà hành lễ	90				90								
-	KP xây dựng chuyên mục tuyên truyền trên báo Quảng Trị	42				42								
3	SỰ NGHIỆP PT - TH	50	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0
3.1	TT VH-TT -TD-TT	50	0	0	0	50	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí XD chuyên mục trên hệ thống PT-TH tỉnh	50				50								
4	CHI QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	1.707	200	200	400	158	0	0	0	0	44	705	0	0

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD
4.1	Văn phòng HDND - UBND	438	0	90	200	148	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	348			200	148								
-	Kinh phí mua sắm tài sản	90		90										
4.2	Văn phòng Thị ủy	310	0	100	200	10	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Kinh phí phục vụ các hoạt động đặc thù liên quan đến các di tích Thành Cổ và lễ hội thả hoa đăng	210			200	10								
-	Kinh phí mua sắm tài sản	100		100										
4.3	Phòng TC-KH	200	200											
-	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	200	200											
4.4	Thanh tra	10	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	KP mua sắm tài sản	10		10										
4.5	Ngân sách thị xã	749,0	0	0	0	0	0	0	0	0	44,0	705	0	0
-	KP hỗ trợ ứng dụng CNTT	705										705		
-	Phụ cấp công an viên	44,0									44,0			
B	NGÂN SÁCH CẤP XÃ (CHI CHUYỂN GIAO)	752,0	0,0	0,0	0,0	110,0	0,0	220,0	164,0	75,0	108,0	75,0	0,0	0,0
1	UBND Phường 1	90,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	39,0	21,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	39,0						39						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	21,0							21,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
2	UBND Phường 2	118,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	47,0	41,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVCS SNGD
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	47,0						47						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	41,0							41,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
3	UBND Phường 3	176,0	0,0	0,0	0,0	50,0	0,0	75,0	21,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử Nghĩa trũng đàn	50,0				50								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	75,0						75						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	21,0							21,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
2	UBND Phường An Đôn	120,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	20,0	40,0	15,0	0,0	15,0	0,0	0,0
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (tượng đài 325, tượng đài Mai Quốc ca...)	30,0				30								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	20,0						20						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	40,0							40,0					

STT	Nội dung nhiệm vụ	Tổng cộng	KP phục vụ cho vận hành Tabmis	Hỗ trợ mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của cơ quan, đơn vị, các xã, phường	Hỗ trợ hoạt động khu di tích quốc gia Thành Cổ	Hỗ trợ hoạt động thả hoa đăng trên sông Thạch Hãn	Hỗ trợ xây dựng thị xã đạt đô thị loại 3	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức CT-XH ở xã, phường	Phụ cấp công an xã	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT phục vụ công tác quản lý, điều hành TC-NS	Hỗ trợ công tác chính trang đô thị, kiến thiết thị chính	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa CSVC SNGD
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				
5	UBND xã Hải Lệ	248,0	0,0	0,0	0,0	30,0	0,0	39,0	41,0	15,0	108,0	15,0	0,0	0,0
-	Phụ cấp công an viên	108,0									108,0			
-	KP chăm sóc các di tích lịch sử (Đài liệt sỹ, bến thả hoa..)	30,0				30								
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó đội dân phòng trên địa bàn tỉnh	39,0						39						
-	Hỗ trợ triển khai ứng dụng CNTT Phần mềm QLNS	15,0										15		
-	Hỗ trợ công tác khuyến nông và thú y trên địa bàn tỉnh	41,0							41,0					
-	Hỗ trợ tăng thêm kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn (3 triệu đồng/tổ chức chính trị - xã hội)	15,0								15				

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2023**

(Kèm theo báo cáo số ...324... /BC-UBND ngày 15...tháng 12 năm 2022 của UBND thị xã Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên Quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2021	Ước thực hiện năm 2022				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2022	Kế hoạch năm 2023				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2022
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	688,3	550	0	410	140	828,3	170		150	20	848,3
2	Quỹ vì người nghèo	521,7	300		526	-226	295,7	300		300	0	295,7
3	Quỹ CDF	231,700	217		10,3	206,7	438,4	100		10	90	528,4
4	Vốn ủy thác qua NHCSXH	0	600	600	600	0	0,0	600	600	600	0	0,0
5	Quỹ hỗ trợ Hội nông dân	0,0	100	100	100	0	0,0	100	100	100	0	0,0

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NĂM 2023
Kèm theo Báo cáo số: **324** /BC-UBND ngày **15** tháng năm 2022 của UBND Thị xã Quảng Trị

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm trước	Kế hoạch phân bổ năm 2023			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	TM đầu tư				Tổng số	Trong đó		
								Tổng số	Trong đó: phần vốn NS nhà nước				XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG:							533.257	-	421.494	131.499	72.814	6.314	66.500	
A	CHI ĐT XDCB							533.257	-	421.494	131.499	65.640	4.040	61.600	
I	Chuyển tiếp							508.081		386.260	131.499	52.900	500	52.400	
1	Chuyển tiếp hoàn thành 2023							145.322		50.689	103.960	16.900	500	16.400	
1.1	Nâng cấp hệ thống đường giao thông đô thị	Thị xã Quảng Trị	Kho bạc NN thị xã	7654884	292	2018-2022	275/QĐ-UBND ngày 06/02/2018	119.679		26.000	88.950	7.000		7.000	
1.2	San lấp mặt bằng khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ	P. An Đôn	Kho bạc NN thị xã	7936218	292	2021-2022	1334/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	3.000		3.000	1.000	2.000		2.000	
1.3	Nghĩa trang nhân dân thị xã Quảng Trị; hạng mục: Khu cát táng di dời lăng mộ Khu đô thị Bắc Thành Cổ	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã	7907942	292	2021-2022	611/QĐ-UBND ngày 09/07/2021	5.000		5.000	3.000	1.700		1.700	
1.4	Trụ sở Thị ủy; Hạng mục: Cải tạo Hội trường	Phường 2	Kho bạc NN thị xã	7955556	341	2022	363/QĐ-UBND ngày 20/04/2022	2.320		2.320	1.000	1.300	500	800	
1.5	Nâng cấp, cải tạo đường Trần Quốc Toàn	Thị xã Quảng Trị	Kho bạc NN thị xã	7950971	292	2022 - 2023	276/QĐ-UBND ngày 04/4/2022	3.770		3.770	2.000	1.500		1.500	
1.6	Đường giao thông Khu phố 1, Khu phố 3, Phường An Đôn	P. An Đôn	Kho bạc NN thị xã	7896103	292	2021-2023	366/QĐ-UBND ngày 26/04/2021	10.399		10.399	7.010	3.300		3.300	
1.7	Trường TH&THCS Hải Lệ, hạng mục: Bếp ăn, nhà ăn, nhà bán trú điểm trường tiểu học thôn Tích Tường	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã				626/QĐ-UBND ngày 12/7/2021	1.154		200	1.000	100		100	
2	Chuyển tiếp sang năm 2024							362.759		335.571	27.539	36.000	-	36.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm trước	Kế hoạch phân bổ năm 2023			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	TM đầu tư				Tổng số	XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn NS nhà nước						
1	Khu đô thị mới Võ Văn Kiệt	Phường 3	Kho bạc NN thị xã	7933572	292	2021-2024	967/QĐ-UBND ngày 06/9/2021	112.188		85.000	21.537	16.000		16.000	
2	Trung tâm hành chính thị xã (GD 1); Hạng mục: Nhà làm việc 5 tầng	Phường 2	Kho bạc NN thị xã	7945317	341	2021-2023	77/NQ-HĐND ngày 02/11/2022	24.511		24.511	500	7.500		7.500	
3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên; Hạng mục: Phòng học chức năng, Nhà hiệu bộ	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã	7936203	0 75	2022-2024	523/QĐ-UBND ngày 20/05/2022	9.600		9.600	2.450	3.000		3.000	
4	Hạ tầng cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 2).	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã	7953617	309	2022 - 2024	380/QĐ-UBND ngày 25/4/2022	15.000		15.000	552	3.500		3.500	
5	Bãi rác thị xã (giai đoạn 2).	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã	7953624	261	2022- 2023	524/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	5.000		5.000		2.000		2.000	
6	Hệ thống thu gom nước thải thị xã Quảng Trị - Tuyến cấp 2.	Thị xã Quảng Trị	Kho bạc NN thị xã	7956945	261	2022-2024	269/QĐ-UBND ngày 30/03/2022	12.000		12.000	2.500	4.000		4.000	
7	Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	Thị xã Quảng Trị	Kho bạc NN thị xã	7933583	292	2022-2025	108/QĐ-UBND ngày 12/05/2021	140.000		140.000		-			Sẽ thực hiện phân bổ khi có nguồn thu từ thanh lý tài sản và tăng thu từ nguồn sử dụng đất
8	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	P. An Đôn	Kho bạc NN thị xã	7928946	161	2022-2024	1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021	44.460		44.460		-			
II	Công trình khởi công mới							25.176		35.234	-	7.800	400	7.400	
1	Thị xã làm chủ đầu tư							25.176		21.176	-	3.000	-	3.000	
1.1	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh, HM: Nhà học bộ môn và Nhà đa năng	Phường 1	Kho bạc NN thị xã			2023-2025	14/NQ-HĐND ngày 30/6/2022	6.400		6.400					Sẽ thực hiện phân bổ khi có nguồn thu từ thanh lý tài sản và tăng thu từ nguồn sử dụng đất
1.2	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Qungr Trị, hạng mục: Phòng tổ chuyên môn và Hội trường	Phường 3	Kho bạc NN thị xã			2023-2025	13/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	3.700		3.700					
1.3	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hải Lệ (giai đoạn 1)	Xã Hải Lệ	Kho bạc NN thị xã			2023-2025	12/NQ-HĐND ngày 30/6/2021	4.290		4.290					
1.4	Trường tiểu học Trần Quốc Toàn, hạng mục: Xây mới dãy nhà học 3 tầng	Thị xã Quảng Trị	Kho bạc NN thị xã			2023-2024	74/NQ-HĐND ngày 02/11/2022	9.600		5.600		2.000		2.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025	Vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm trước	Kế hoạch phân bổ năm 2023			Ghi chú
							Số QĐ, ngày tháng, năm, ban hành	TM đầu tư				Tổng số	XDCB tập trung	Thu tiền sử dụng đất	
								Tổng số	Trong đó: phần vốn NS nhà nước						
1.5	Hệ thống điện chiếu sáng phía tây đường Nguyễn Trường Tộ	Phường 3	Kho bạc NN thị xã			2023	73/NQ-HĐND ngày 02/11/2022	1.186		1.186		1.000		1.000	
2	PHƯỜNG, XÃ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ									14.058	-	4.800	400	4.400	
2.1	Chống úng cục bộ các phường xã									5.000		1.600		1.600	Phân bổ theo Quyết định phê duyệt
2.2	Bê tông giao thông nội phường									5.000		500	200	300	
2.3	Điện chiếu sáng hẻm kiệt						37/NQ-HĐND ngày 25/10/2021			4.058		1.200	200	1.000	
2.4	Lát vỉa hè						80/NQ-HĐND ngày 7/11/2022			3.811		900		900	
2.5	Nông thôn mới											600		600	
III	Giải phóng mặt bằng một số dự án (Khu vực phát triển đô thị Bắc Thành cổ; Hợp tác xã vận tải đường sông Triệu Phong)											4.940	3.140	1.800	Phân bổ theo Quyết định phê duyệt
B	CHI ĐTPT KHÁC											7.174	2.274	4.900	
I	ứng dụng KHCN											1.965	1.965	-	
1	Đề án chính quyền điện tử, hạng mục: phòng họp không giấy											1.300	1.300		
2	Ứng dụng CNTT; Dịch vụ công...											665	665		
II	Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ											4.000		4.000	
	Trong đó:														
1	KP điều chỉnh QH chung											2.000		2.000	
2	KP đo đạc bản đồ địa chính, QH, KH SD đất											2.000		2.000	
III	Kinh phí phục vụ đấu giá đất, tài sản											1.209	309	900	